

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG**

Số: 225 /BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bàu Bàng, ngày 25 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022

Kính gửi:

- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện;
- Các Ban Hội đồng nhân dân huyện;
- Các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí số 44/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Quyết định số 2262/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022;

Căn cứ Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Căn cứ Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 07 tháng 2 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022;

Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022 như sau:

I. Về công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức THTK, CLP.

1. Việc thực hiện tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THTK, CLP.

- Ủy ban nhân dân huyện tiếp tục tuyên truyền, quán triệt nội dung Nghị quyết số 04/NQ-TW ngày 21/8/2006 của Ban chấp hành Trung ương về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ban chấp hành Trung ương về việc đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng chính phủ về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ; Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính; Chương trình



tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2022; các Nghị định, Quyết định của Thủ tướng chính phủ, UBND tỉnh về tiêu chuẩn, định mức, hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước, công khai việc quản lý, sử dụng tài sản, ngân sách nhà nước và các văn bản chỉ đạo của các Bộ ngành trung ương và UBND tỉnh có liên quan đến công tác THTK, CLP đặt biệt là Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022.

- Việc tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THTK, CLP bằng nhiều hình thức, UBND huyện ban hành Chương trình và triển khai đến các cơ quan, đơn vị, đoàn thể huyện và UBND các xã, thị trấn; các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn thực hiện tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đến cán bộ, công chức, viên chức đồng thời tuyên truyền, phổ biến rộng rãi đến nhân dân qua các cuộc sinh hoạt dân chủ ra dân, trên đài truyền thanh huyện, xã, thị trấn.

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình THTK, CLP.

Căn cứ chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THTK, CLP; Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2022, Ủy ban nhân dân huyện tổ chức xây dựng Chương trình của huyện và chỉ đạo tổ chức thực hiện đồng bộ trên các lĩnh vực... Trong đó, tập trung theo dõi việc thực hiện đối với các quy định mới ban hành để đảm bảo đi vào nề nếp; đồng thời thường xuyên giám sát, chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng tài sản, ngân sách, đất đai.

3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về THTK, CLP.

Căn cứ Kế hoạch thanh tra năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện năm 2022 tiến hành thanh tra tại Trung tâm Y tế huyện, Ủy ban nhân dân xã Long Nguyên. Ngoài công tác thanh tra của huyện, còn có sự giám sát của Hội đồng nhân dân huyện, thanh tra chuyên ngành của các Sở và Thanh tra tỉnh trên tất cả các lĩnh vực.

II. Tình hình, kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

1. Kết quả THTK, CLP cụ thể trong các lĩnh vực. *(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).*

a) THTK, CLP trong việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ: Ủy ban nhân dân huyện triển khai, phổ biến rộng rãi các quy định mới về định mức tiêu chuẩn để các cơ quan, đơn vị nghiên cứu thực hiện đúng quy định; đồng thời chỉ đạo công khai, thông tin rộng rãi để người dân biết, giám sát. Các cơ quan đơn vị đều xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ năm 2022, thực hành tiết kiệm chống lãng phí đối với nguồn kinh phí, tài sản được giao quản lý, sử dụng.

Tổ chức thực hiện việc mua sắm trang thiết bị theo định mức, tiêu chuẩn, chế độ mua sắm trang bị thiết bị văn phòng theo Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị; Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung và đơn vị thực hiện mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

b) THPT, CLP trong lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán, quyết toán, quản lý và sử dụng kinh phí NSNN:

Thực hiện nghiêm túc quy định của Nhà nước về công tác quản lý ngân sách. Thường xuyên rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi, đảm bảo chi theo dự toán phê duyệt và chế độ quy định, kiên quyết loại trừ các khoản chi không đúng chế độ quy định, vượt định mức.

- Trong lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán, quyết toán tiết kiệm 20 tỷ 573 triệu đồng (*thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên ngay từ khi phân bổ dự toán để cải cách tiền lương là 9 tỷ 867 triệu đồng trong đó tiết kiệm trong sử dụng và thanh quyết toán 10 tỷ 706 triệu đồng*).

- Tổng kinh phí giao khoán cho 18 cơ quan, đơn vị cấp huyện bao gồm lương, phụ cấp và kinh phí hoạt động là 21 tỷ 500 triệu đồng (trong đó tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương là 550 triệu đồng)

- Tổng số kinh phí giao khoán cho 07 xã, thị trấn bao gồm lương, phụ cấp và kinh phí hoạt động là 30 tỷ 500 triệu đồng (trong đó tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương là 1 tỷ 350 triệu đồng)

- Tổng kinh phí giao khoán cho 33 đơn vị sự nghiệp công lập bao gồm lương, phụ cấp và kinh phí hoạt động là 198 tỷ 500 triệu đồng (trong đó tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương là 2 tỷ 350 triệu đồng)

- Trong quản lý sử dụng và thanh quyết toán NSNN: Ngay từ đầu năm 2022 Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức quán triệt nội dung Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 cho các ban, ngành huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn nhằm bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả trong quản lý và sử dụng ngân sách, triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Việc tổ chức lễ hội, ngày kỷ niệm theo đúng quy định, không phô trương, hình thức; đồng thời kết hợp với nguồn vận động xã hội hóa để thực hiện các panô, áp phích tuyên truyền nhằm tiết kiệm ngân sách. Không phát sinh trường hợp đi nước ngoài bằng ngân sách nhà nước. Tiếp tục thực hiện chế độ tự chủ tự chịu trách nhiệm về biên chế và tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ và giao khoán biên chế, kinh phí hoạt động theo Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, có 25/25 đơn vị hành chính thực hiện tự chủ

theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và 33/33 đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

c) THPT, CLP trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và trang thiết bị, máy móc văn phòng: Trong năm 2022 việc sử dụng ô tô công đúng quy định, không sử dụng vào việc riêng; việc mua sắm trang thiết bị văn phòng theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định và tổ chức thực hiện mua sắm tài sản thuộc danh mục mua sắm tập trung theo phương thức thỏa thuận khung quy định tại Quyết định 877/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung và đơn vị thực hiện mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Công văn số 2379/UBND-KTTH ngày 31/5/2018 về việc tiêu chuẩn, định mức mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Việc mua sắm ô tô chuyên dùng cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ban quản lý dự án trên địa bàn tỉnh Bình Dương tuân thủ theo Quyết định số 2322/QĐ-UBND ngày 07/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

d) THPT, CLP trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng: Trong năm 2022 tiết kiệm được 1 tỷ 609 triệu đồng cụ thể:

- THPT, CLP trong đầu tư xây dựng: Thực hiện rà soát, sắp xếp bố trí, vốn kịp thời, tập trung vốn cho các công trình quan trọng, cấp bách, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn ngân sách. Tổ chức thực hiện đấu thầu công khai để lựa chọn nhà thầu, tổ chức tư vấn giám sát thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định. Số kinh phí tiết kiệm trong đầu tư xây dựng năm 2022 là 1 tỷ 609 triệu đồng (*trong đó: Tiết kiệm trong phê duyệt quyết toán vốn là 23 triệu đồng; tiết kiệm trong đấu thầu, chào hàng cạnh tranh... là 1 tỷ 586 triệu đồng*)

- THPT trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng: Cập nhật, rà soát, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu quốc gia về thông tin tài sản công hiện có. Việc đầu tư xây dựng mới trụ sở làm việc đảm bảo theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định. Tổng diện tích trụ sở do huyện quản lý đầu kỳ là 138.615m²; Tổng diện tích giảm do thanh lý, điều chuyển: Không; Tổng diện tích trụ sở làm việc hiện có là 138.615m². Số kinh phí tiết kiệm trong thẩm định mua sắm tập trung 00 triệu đồng; tiết kiệm trong việc thẩm định sửa chữa tài sản cố định 00 triệu đồng.

e) THPT, CLP trong quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên: Trong năm 2022 đã triển khai thực hiện thống kê đất đai; lập thủ tục trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 2022 huyện Bàu Bàng. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tăng cường quản lý, khai thác và sử dụng đất công, tránh thất thoát, lãng phí và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất. Phối hợp thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng các dự án đảm bảo bàn giao mặt bằng cho nhà đầu tư đúng tiến độ. Công tác giao đất trên địa bàn huyện được triển khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

f) THPT, CLP trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước. Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số

24/CT-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thực hiện Chỉ thị 26/CT-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Kế hoạch số 43-KH/TU ngày 12 tháng 02 năm 2018 của Tỉnh ủy Bình Dương; Kế hoạch số 103-KH/HU ngày 23 tháng 3 năm 2018 của huyện Ủy Bàu Bàng; Quyết định 711-QĐ/TU ngày 11/5/2018 của Tỉnh ủy Bình Dương về thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW (khóa XII) “Một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” gắn với tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 17/04/2015 của Bộ Chính trị, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng đô thị thông minh, chính quyền điện tử và tiếp tục thực hiện tốt cải cách hành chính.

- Cấp huyện: Tổng số biên chế dự toán giao 18 cơ quan, đơn vị cấp huyện là 124 người, số biên chế thực tế dự kiến có mặt đến hết năm 2022 là 114/124 người.

- Cấp xã: Tổng số biên chế dự toán giao cho 7 xã, thị trấn là 256 người, số biên chế thực tế dự kiến có mặt đến hết năm 2022 là 234/256 người.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập: Tổng số biên chế dự toán giao cho 33 đơn vị là 1.244 người, số biên chế thực tế dự kiến có mặt đến hết năm 2022 là 1.189/1.244 người (Trong đó: Ngành Giáo dục và đào tạo có 1.083/1.126 biên chế; ngành Y tế và các đơn vị sự nghiệp khác có 116/118 biên chế).

- Tổ chức kiểm tra công vụ định kỳ, đột xuất; tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, cải tiến quy trình ISO, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan hành chính, sử dụng hệ thống thư điện tử trong trao đổi các tài liệu phục vụ công tác trên môi trường mạng, thực hiện chữ ký số chuyên dùng góp phần tiết kiệm chi phí văn phòng.

g) THPT, CLP trong sản xuất kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân: Đẩy mạnh tuyên truyền về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội, tránh xa hoa, lãng phí, xây dựng gia đình văn hóa, ấp văn hóa. Đẩy mạnh tuyên truyền thực hiện tiết kiệm điện trong các cơ quan và trong nhân dân. Tổ chức kiểm tra và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, xây dựng, cải tạo nhà ở không đúng quy định, lấn chiếm đất công của các tổ chức, cá nhân, góp phần nâng cao ý thức trong nhân dân về bảo vệ môi trường, sử dụng tài nguyên.

2. Hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí: Chưa phát hiện trường hợp lãng phí đến mức xử lý kỷ luật.

3. Phân tích, đánh giá.

a) Thuận lợi: Công tác THPT, CLP được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các ngành, các cấp. Việc triển khai thực hiện các quy định pháp luật về THPT, CLP kịp thời, việc chỉ đạo THPT, CLP cụ thể có phân công đơn vị chủ

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng./.

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TC-KH;
- Lưu: VT



Võ Thành Giàu

[illegible]

PHỤ LỤC: KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: Năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 225 /BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Bàu Bàng)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kết quả thực hiện năm 2022	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5(%)	9
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ							
	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	văn bản						
	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	văn bản						
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	cuộc						
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	vụ						
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	triệu đồng						
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)	triệu đồng	23.164	22.029	20.573	89%	93%	
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN		11.959	9.867	9.867	83%	100%	
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng						
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ (Tiết kiệm 10% CCTL)	triệu đồng	11.959	9.867	9.867	83%	100%	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN		11.205,48	12.162,20	10.706,00	96%	88%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kết quả thực hiện năm 2022	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5(%)	9
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:		11.205	12.162	10.706	96%	88%	Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt
	- Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng	1.525	1.703	1.702	112%	100%	
	- Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng	248	287	287	116%	100%	
	- Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	362	403	403	111%	100%	
	- Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	352	397	397	113%	100%	
	- Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng	240	291	291	121%	100%	
	- Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	477	495	494	104%	100%	
	- Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	1.292	1.282	1.282	99%	100%	
	- Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	1.251	1.370	1.369	109%	100%	
	- Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc...	triệu đồng	327	364	364	111%	100%	
	Tiết kiệm chi tăng thu nhập (Kể cả tăng thu nhập bổ sung)	triệu đồng	3.640	3.648	3.647	100%	100%	
	Tiết kiệm do thực hiện tiết kiệm biên chế (Số biên chế thực hiện/Số biên chế được giao (Ví dụ 40/43 tiết kiệm 03 biên chế)	triệu đồng	1.493	1.923	470	31%	24%	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng						
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:							Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng						
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng						
	Các nội dung khác							
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng						
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kết quả thực hiện năm 2022	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5(%)	9
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng						được duyệt
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng						
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng						
2.8	Tiết kiệm kinh phí phát thanh truyền hình	triệu đồng						
2.9	Tiết kiệm kinh phí VH TT	triệu đồng						
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị						
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị						
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng						
4	Các nội dung khác							
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước							
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	21	21	24	114%	114%	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc			4			
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc			1			
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng						
1.6	Số lượng phương tiện cuối kỳ	triệu đồng	21		24			
2	Tài sản khác							

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kết quả thực hiện năm 2022	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5(%)	9
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản						
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản						
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng							
1	Trong đầu tư xây dựng		8.579	24.770	1.609	18,75%	6,49%	
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án						
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	8.579	24.770	1.609	18,75%	6,49%	Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng						
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	7.956	16.468	1.585,6	19,93%	9,63%	
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng						
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	623,4	8.302	22,904	3,67%	0,28%	
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng						
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án						
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ							
	Số lượng	dự án						
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng						
2	Trụ sở làm việc		138.615	138615,10	138.615,10	100%	100%	
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	138.615,10	138615,10	138.615,10	100%	100%	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kết quả thực hiện năm 2022	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5(%)	9
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng						
3	Nhà công vụ							
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2						
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng						
VIII	THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân							
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THTK, CLP	Lượt hộ						
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ						
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP							
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc						
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc						
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	cơ quan/tổ chức/đơn vị						
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/đơn vị						
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng						
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng						